

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2346/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Tiểu dự án và Kế hoạch đấu thầu công trình: Cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Hiệp định vay số 5176-VN ngày 22/02/2013 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2003; Luật Đấu thầu số năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng; Nghị định số 68/2012/NĐ-CP ngày 12/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 149/VPCP-QHQT ngày 5/01/2013 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt cơ chế tài chính cho Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng do WB tài trợ;

Căn cứ Văn bản số 690/TCTL-ĐĐ ngày 28/6/2013 của Tổng cục Thủy lợi về việc thỏa thuận vị trí lập dự án xây dựng trạm bơm nước thô thuộc Tiểu dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 7386/UBND-NN ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương điều chỉnh dự án 5 xã huyện Hậu Lộc lên phạm vi 7 xã thuộc chương trình cấp nước và vệ sinh nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, vốn vay WB;

Xét đề nghị của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tại tờ trình số 408/TTr-TTN ngày 01/7/2013 về việc đề nghị phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch đấu thầu tiểu dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc thuộc Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB);

Theo đề nghị tại Tờ trình số 1446/SKHĐT-TĐ ngày 04/7/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư và Kế hoạch đấu thầu Tiểu dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc thuộc Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay WB, với những nội dung chủ yếu sau:

A. TIỂU DỰ ÁN

1. Tên tiểu dự án: Tiểu dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa thuộc Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).

2. Tên chủ đầu tư: Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng mới hệ thống cấp nước sạch tập trung đảm bảo cấp nước sạch hợp vệ sinh cho các đối tượng dùng nước của 7 xã (Hưng Lộc, Hoa Lộc, Phú Lộc, Minh Lộc, Hải Lộc, Đa Lộc, Hòa Lộc) huyện Hậu Lộc; góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân vùng dự án, giảm thiểu các tác động, bệnh tật do sử dụng nước không hợp vệ sinh gây ra.

4. Quy mô và nội dung đầu tư

4.1. Quy mô đầu tư: Xây dựng hệ thống cấp nước cho 7 xã huyện Hậu Lộc với công suất 7.500m³/ngày đêm (tương đương 80 lít/người/ngày đêm) đáp ứng nhu cầu dùng nước đến năm 2025 và có dự trữ đất để nâng công suất 10.500 m³/ngàyđêm (tương đương 100 lít/người/ngày đêm) đáp ứng nhu cầu dùng nước đến năm 2035 của nhân dân vùng dự án.

4.2. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật:

4.2.1. Sơ đồ cấp: Nước thô từ sông Lèn → công trình thu → trạm bơm cấp nước thô, cấp I → tuyến ống nước thô → hồ sơ lắng → trạm bơm → trạm xử lý → mạng ống truyền dẫn và phân phối, tiêu thụ.

4.2.2. Công trình thu và trạm bơm nước thô (trạm bơm cấp I): Đặt tại bờ hữu sông Lèn, thuộc địa phận xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc cách trạm bơm Thiều Xá khoảng 300m về phía hạ lưu.

- Cổng thu nước: Sử dụng 2 ống nhựa HDPE đường kính $\square 500\text{cm}$, đặt cổng dưới cao trình mực nước min của sông (-0.5).

- Trạm bơm cấp 1: Tổng công suất $Q_{\text{trạm}} = 400\text{m}^3/\text{h}$. Nhà trạm bơm cao 3 tầng, tầng 1 bố trí bể thu kích thước bể $l \times b \times h = (5,5 \times 6 \times 6,2)\text{m}$ kết cấu bể bằng BTCT, cao trình đáy bể -2.8; tầng 2 bố trí 3 máy bơm trục ngang (gồm 1 máy bơm dự phòng); lưu lượng máy bơm $Q = 200\text{m}^3/\text{h}$; tổng cột áp $H = 63\text{m}$; công suất $N_{\text{dc}} = 75\text{KW}$, cao trình sàn đặt động cơ +3.4; tầng 3, bố trí nơi quản lý vận hành máy bơm. Kết cấu móng cọc BTCT; cột, dầm BTCT chịu lực; tường xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa xi măng, lăn sơn trực tiếp; mái BTCT, lợp tôn chống nóng, chống thấm.

- Khu quản lý trạm bơm cấp I:

+ Nhà quản lý: Diện tích 40m^2 ; nhà 1 tầng, móng, cột, dầm BTCT chịu lực; tường xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa xi măng, lăn sơn trực tiếp; nền lát gạch ceramic; mái BTCT, lát gạch lá nem chống nóng.

+ Sân, cổng, tường rào: Sân lát gạch block; cổng sử dụng cửa bằng sắt hộp; tường rào xây gạch dày 110, bổ trụ cách đều 3m.

+ Đường vào khu quản lý dài $L = 59\text{m}$, kích thước $B_{\text{nền}} = 5\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 3\text{m}$, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng dày 20cm trên lớp đá 4x6 dày 15cm, 2 bên lề mỗi bên đắp đất rộng 1m.

- Cấp điện: Xây dựng mới trạm biến áp công suất 350KVA, đường dây cao thế dài khoảng 575m, đường dây hạ thế dài khoảng 62m; điểm đầu nối tại cột của đường dây 10KV (cạnh TBA Thiều Xá) cấp cho trạm biến áp Thiều Xá.

4.2.3. Tuyến ống nước thô: Tổng chiều dài khoảng $L = 12\text{km}$; sử dụng ống HDPE-PN8 đường kính $\square 450\text{cm}$, đối với những đoạn qua sông, kênh mương sử dụng ống thép tráng kẽm. Trên tuyến bố trí các hố van xả cạn, xả khí, gô đỡ bằng bê tông tại các vị trí cút, tê và vị trí đổi hướng tuyến và các thiết bị khác đi kèm.

4.2.4. Khu xử lý nước sạch: Diện tích khu xử lý 2,04 ha, đặt tại xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc, gồm các hạng mục:

- Sân nền trạm xử lý: Diện tích sân nền 2,04 ha, cao độ sân nền +3.8.

- Hồ sơ lắng: Diện tích 0,67 ha, dung tích 21.000m^3 ; kết cấu đáy, mái hồ bằng đá hộc lát khan chít mạch.

- Trạm bơm nước từ hồ lên cụm xử lý: Tổng công suất $Q_{\text{trạm}} = 400\text{m}^3/\text{h}$, diện tích nhà trạm $43,5\text{m}^2$, cao 1 tầng; móng xây gạch đặc; tường xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa xi măng; dầm, sàn đổ BTCT; nền nhà bằng bê tông, trong nhà bố trí 3 máy bơm trục ngang (gồm 1 máy bơm dự phòng); lưu lượng máy bơm $Q = 200\text{m}^3/\text{h}$; tổng cột áp $H = 22\text{m}$, công suất $N_{\text{dc}} = 18,5\text{KW}$.

- Cụm xử lý: Gồm bể lắng ngang, bể phản ứng, bể lọc nhanh, thiết bị trộn, rửa lọc; kết cấu bể bằng BTCT.

- Bể chứa nước sạch: Kích thước bể $l \times b \times h = (23 \times 23 \times 4,5) \text{m}$; kết cấu móng bể bằng BTCT, gia cố móng cọc BTCT; thành bể xây gạch, trát vữa xi măng, nắp bể bằng BTCT.

- Trạm bơm cấp 2 và rửa lọc: Tổng công suất $Q_{\text{trạm}} = 500 \text{ m}^3/\text{h}$, $Q_{\text{rửa lọc}} = 433 \text{ m}^3/\text{h}$. Nhà trạm có diện tích 90 m^2 , cao 1 tầng, gồm gian để máy và gian điều hành; kết cấu móng bằng BTCT, gia cố bằng cọc tre; tường xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa xi măng; dầm, sàn đổ BTCT, nền lát gạch ceramic, mái BTCT, lợp tôn; trong nhà bố trí 3 máy bơm nước sạch (gồm 1 máy bơm dự phòng); lưu lượng máy bơm $Q = 234 \text{ m}^3/\text{h}$; tổng cột áp $H = 45 \text{ m}$; công suất $N_{\text{đc}} = 55 \text{ KW}$; 02 máy bơm rửa lọc (gồm 1 máy dự phòng), lưu lượng $Q = 433 \text{ m}^3/\text{h}$; tổng cột áp $H = 10 \text{ m}$; $N_{\text{đc}} = 18,5 \text{ KW}$; 2 bơm gió rửa lọc (1 dự phòng) $q = 225 \text{ l/s}$; cột áp $H = 9 \text{ m}$; công suất $N_{\text{đc}} = 15 \text{ KW}$.

- Bể thu bùn: Kích thước bể $l \times b \times h = (16 \times 11 \times 2,5) \text{m}$; kết cấu bể bằng BTCT. Tại vị trí hố thu bùn bố trí 1 máy bơm để bơm cặn bùn lên sân phơi, lưu lượng $Q = 70 \text{ m}^3/\text{h}$; tổng cột áp $H = 10 \text{ m}$, công suất $N_{\text{đc}} = 4 \text{ KW}$.

- Sân phơi bùn: Gồm 2 sân, diện tích mỗi sân 300 m^2 , mặt sân đổ BTCT dày 15 cm ; bao quanh sân là tường xây gạch cao $0,9 \text{ m}$, kết hợp rãnh thu nước bằng bê tông.

- Sân phơi vật liệu lọc: Diện tích 75 m^2 ; kết cấu mặt sân bằng bê tông, bao quanh sân là tường gạch cao $0,5 \text{ m}$ kết hợp rãnh thu nước bằng bê tông.

- Nhà hóa chất: Diện tích 80 m^2 ; nhà 1 tầng, mặt bằng bố trí phòng để hóa chất, phòng pha phen, phòng điều chế Javen; móng BTCT, gia cố bằng cọc tre; tường xây gạch tiêu chuẩn, vữa xi măng; mái BTCT, lợp tôn chống nóng, chống thấm.

- Nhà điều hành: Mặt bằng hình chữ nhật, kích thước $(15,6 \times 6,4) \text{m}$; nhà cao 2 tầng; mặt bằng tầng 1 bố trí 2 phòng làm việc, 1 phòng thí nghiệm; tầng 2 bố trí phòng trạm trưởng, phòng họp; mỗi tầng bố trí 1 khu vệ sinh chung; kết cấu móng BTCT; cột, dầm, sàn BTCT chịu lực; tường xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa xi măng, lăn sơn trực tiếp; nền, sàn lát gạch ceramic; mái BTCT, lợp tôn chống nóng, chống thấm.

- Nhà để xe: Diện tích 24 m^2 ; nền đổ bê tông, lán vữa xi măng; khung nhà bằng thép ống, mái xà gồ thép, lợp tôn.

- Nhà bảo vệ: Diện tích 12 m^2 ; móng xây gạch đặc; tường xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa xi măng, lăn sơn trực tiếp; mái BTCT, lợp tôn chống nóng.

- Sân, tường rào, cổng và rãnh thoát nước: Sân lát gạch block, riêng sân trước nhà điều hành đổ bê tông; tường rào xây gạch kết hợp hoa sắt, mặt tường phía trước khu xử lý có gắn biển hiệu tên công trình; cổng sử dụng cửa bằng sắt; rãnh thoát nước kết cấu bằng bê tông kết hợp gạch xây.

- Đường giao thông nội bộ: Bề rộng mặt đường $B = (2 \div 4) \text{m}$ kết cấu bằng bê tông xi măng dày 20 cm trên lớp đá 4×6 , dày 15 cm .

- Đường vào trạm xử lý: Chiều dài $L = 200 \text{ m}$, bề rộng $B_{\text{nền}} = 7 \text{ m}$, $B_{\text{mặt}} = 5,5 \text{ m}$, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng trên lớp đá 4×6 , dày 15 cm , 2 bên lề đắp đất.

- Cấp điện: Xây dựng mới trạm biến áp, công suất 500KVA; đường dây cao thế dài khoảng 27m, đường dây hạ thế dài khoảng 100m; điểm đầu nối tại cột số 61 đường dây 35KV thuộc xã Minh Lộc.

4.2.5. *Tuyến ống truyền dẫn, phân phối dịch vụ:* Tổng chiều dài L=257.658m (trong đó tuyến ống truyền dẫn dài 31.231m, tuyến ống phân phối dài 25.507m, tuyến ống dịch vụ dài 201.370m). Sử dụng ống nhựa HDPE-PN8 đường kính $\square(32\div 300)$ mm; tại các vị trí ống lộ thiên sử dụng ống thép tráng kẽm. Trên tuyến, bố trí hố van xả cạn, xả khí và lắp đặt các thiết bị khác đi kèm (*chi tiết có hồ sơ dự án kèm theo*).

5. Địa điểm xây dựng: Tại xã Phú Lộc, Minh Lộc, Hoa Lộc, Hải Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc.

6. Diện tích sử dụng đất: 441,1 ha (trong đó diện tích đất vĩnh viễn là 4,31ha; diện tích sử dụng đất tạm thời trong thời gian thi công là 436,79 ha).

7. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

8. Phương án bồi thường GPMB: Chủ đầu tư phối hợp với UBND huyện Hậu Lộc thực hiện công tác bồi thường, GPMB theo quy định.

9. Tổng mức đầu tư: 232.283 triệu đồng;

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 186.930 triệu đồng;
- Chi phí thiết bị: 3.241 triệu đồng;
- Chi phí QLDA: 2.131 triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 10.495 triệu đồng;
- Chi phí khác: 3.429 triệu đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB: 4.940 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng: 21.117 triệu đồng.

(có phụ biểu số 1 chi tiết kèm theo)

10. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay WB và đóng góp của người hưởng lợi, trong đó:

- 60% vốn vay được Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách tỉnh.

- 30% vốn vay do UBND tỉnh vay lại từ Chính phủ theo các điều kiện quy định tại Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn và vay nước ngoài của Chính phủ.

- 10% chi phí đầu tư công trình cấp nước tập trung do người sử dụng nước đóng góp.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Không quá 5 năm.

B. KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU

1. Những công việc đã thực hiện: Tư vấn khảo sát, lập dự án; thẩm định dự án với tổng giá trị là 2.245,9 triệu đồng.

2. Những công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu: QLDA; thẩm tra, phê duyệt quyết toán; thẩm tra TKBVTC-DT; thẩm định KQĐT; chi phí bồi thường GPMB; một số chi phí tư vấn khác; một số chi phí khác và dự phòng với tổng giá trị là 29.593 triệu đồng.

3. Những công việc lập KHĐT: Tư vấn khảo sát, lập TKBVTC-DT; tư vấn lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và mua sắm lắp đặt thiết bị công trình; tư vấn giám sát thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị; bảo hiểm công trình; giám sát, đánh giá dự án đầu tư; rà phá bom mìn; phần mềm quản lý hệ thống và quản lý khách hàng; kiểm toán; xây dựng công trình và cung cấp, lắp đặt thiết bị. Riêng công việc thẩm tra TKBVTC-DT công trình do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nên không đưa vào công việc lập KHĐT (quy định tại Điều 21, Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng).

a. Phân chia gói thầu: Toàn bộ công việc lập KHĐT được chia làm 19 gói thầu (giảm 1 gói thầu so với đề xuất của chủ đầu tư do không thành lập gói thầu thẩm tra TKBVTC-DT công trình).

b. Nội dung các gói thầu: Có phụ biểu 2 chi tiết kèm theo.

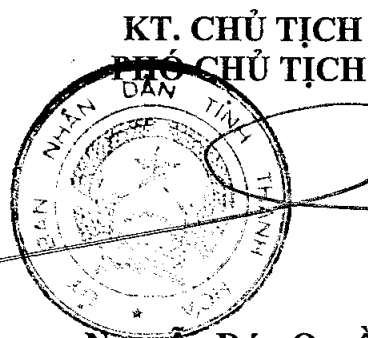
Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng 2003; Luật Đấu thầu 2005; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 và các quy định hiện hành. Trong giai đoạn tiếp theo, chủ đầu tư cần tiếp tục theo dõi, quan trắc, kiểm tra chặt chẽ độ mặn nguồn nước sông Lèn, kịp thời đề xuất các phương án đảm bảo nguồn nước để dự án được đầu tư hiệu quả, đảm bảo cấp nước sạch cho nhân dân vùng dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, PgNN.



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu 1:

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Tiền dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
(thuộc chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới, WB)

(Kèm theo Quyết định số: 2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

TT	Nội dung chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (Gxd)	Gxd	186.930
II	Chi phí thiết bị	Gtb	3.241
III	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$1,233\% \times (Gxd+Gtb)/1,1$	2.131
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)	Gtv	10.495
1	Khảo sát giai đoạn lập dự án		1.796,0
2	Khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC	Dự kiến	2.000,0
3	Lập dự án	$0,225\% \times (Gxd+Gtb)$	427,3
4	Lập TKBVTC-DT	$1,347\% \times Gxd$	2.518,2
5	Thẩm tra TKBVTC	$0,068\% \times Gxd$	127,9
6	Thẩm tra dự toán	$0,065\% \times Gxd$	121,0
7	Giám sát thi công xây dựng công trình	$1,015\% \times Gxd$	1.896,9
8	Lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng CT	$0,059\% \times Gxd$	110,7
9	Giám sát lắp đặt thiết bị công trình	$0,236\% \times Gtb$	7,6
10	Lựa chọn nhà thầu thi công lắp đặt thiết bị CT	$0,643\% \times Gtb$	20,8
11	Giám sát đánh giá dự án	$20\% \times Gqlđ \times 1,1$	468,8
12	Phần mềm quản lý hệ thống và quản lý khách hàng		500,0
13	Một số chi phí tư vấn khác	Tạm tính	500,0
V	Chi phí khác (Gk)	Gk	3.429
1	Bảo hiểm công trình	$0,300\% \times (Gxd+Gtb)$	1.293,2
2	Lệ phí thẩm định dự án	$0,010\% \times TMĐT$	22,6
3	Thẩm định KQĐT	$0,010\% \times (Gxd+Gtb)$	19,0
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	$0,130\% \times TMĐT \times 0,5/1,1$	137,3
5	Kiểm toán	$0,197\% \times TMĐT$	457,0
6	Rà phá bom mìn	Tạm tính	1.000,0
7	Một số chi phí khác	nt	500,0
VI	Chi phí bồi thường GPMB (Ggpm)	Theo p/a trình của chủ đầu tư	4.940
VII	Chi phí dự phòng (Gdp)	Gdp	21.117
	Dự phòng	$10\% \times (I+II+III+IV+V+VI)$	21.117
	Tổng cộng:	I+II+III+IV+V+VI+VII	232.283

PHỤ BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
 (thuộc chương trình cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa)
 (Kèm theo Quyết định số: 2346/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (triệu đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu; phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói số 1: Tư vấn khảo sát, lập TKBVTC-DT công trình.	4.518,2	Vốn vay WB	Chi định thầu	Giao chủ đầu tư chủ động thực hiện phù hợp với tiến độ thực hiện dự án	Khảo sát HD theo đơn giá; lập TKBVTC-DT HD theo tỉ lệ %	3 tháng
2	Gói số 2: Tư vấn lựa chọn nhà thầu xây dựng và mua sắm, lắp đặt thiết bị công trình	131,5	nt	Tự thực hiện	nt	Theo tỉ lệ %	Từ khi ký hợp đồng đến khi có QĐ phê duyệt KQĐT
3	Gói số 3: Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình.	1.904,6	nt	Đấu thầu rộng rãi trong nước	nt	nt	Từ khi khởi công xây dựng công trình đến khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.
4	Gói số 4: Giám sát, đánh giá dự án	468,8	nt	Đấu thầu rộng rãi trong nước	nt	nt	Từ khi triển khai thực hiện đến khi kết thúc dự án
5	Gói số 5: Bảo hiểm xây dựng công trình.	1.293,2	nt	Chào hàng cạnh tranh	nt	Trọn gói	Từ khi khởi công xây dựng công trình đến khi hết thời gian bảo hành công trình
6	Gói số 6: Rà phá bom mìn	1.000,0	nt	Chi định thầu	nt	Trọn gói	2 tháng
7	Gói thầu số 7: Công trình nguồn và tuyến ống nước thô xã Tuy Lộc	25.170,0	Vốn vay WB và đóng góp của người dân	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 01 gói thầu; 01 hồ sơ	Sau khi có KHDT; HSMT được duyệt, có mặt bằng thi công và có kế hoạch vốn	Theo đơn giá	15 tháng
8	Gói thầu số 8: Tuyến ống nước thô từ xã Tuy Lộc về trạm xử lý	28.143,6	nt	nt	nt	nt	nt
9	Gói thầu số 9: Hạ tầng khu xử lý nước.	14.706,0	nt	nt	nt	nt	nt
10	Gói thầu số 10: Cụm xử lý, bể chứa, nhà bơm hồ, nhà hóa chất	33.575,8	nt	nt	nt	nt	nt
11	Gói thầu số 11: Tuyến ống 2 xã Hoa Lộc và Phú Lộc	18.305,0	nt	nt	nt	nt	nt

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (trên đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu; phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
12	Gói thầu số 12: Tuyển ứng xã Hòa Lộc và Hải Lộc	16.142,9	Vốn vay WB và đóng góp của người dân	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 01 túi giai đoạn; 01 túi hồ sơ	Sau khi có KHDĐT; HSMĐT được duyệt, có mặt bằng thi công và có kế hoạch vốn	Theo đơn giá	15 tháng
13	Gói thầu số 13: Tuyển ứng xã Minh Lộc	14.164,0	nt	nt	nt	nt	nt
14	Gói thầu số 14: Tuyển ứng xã Hưng Lộc	13.439,0	nt	nt	nt	nt	nt
15	Gói thầu số 15: Tuyển ứng xã Đa Lộc	16.875,0	nt	nt	nt	nt	nt
16	Gói thầu số 16: Lắp đặt đồng hồ D21	6.978,0	nt	nt	nt	nt	18 tháng
17	Gói thầu số 17: Trám biến áp cấp điện cho công trình	2.670,0	nt	Chỉ định thầu	Sau khi có KHDĐT; HSYC được duyệt, có mặt bằng thi công và có kế hoạch vốn	nt	6 tháng
18	Gói số 18: Phần mềm quản lý hệ thống và quản lý khách hàng	500,0	Vốn WB	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Sau khi có KHDĐT; HSMĐT được duyệt, có mặt bằng thi công và có kế hoạch vốn	Tròn gói	3 tháng
19	Gói số 19: Kiểm toán dự án	457,0	nt	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Sau khi hoàn thành dự án	Theo tỷ lệ %	3 tháng
	Cộng	200.442,6					

